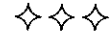
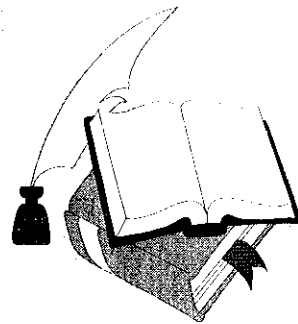


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV -2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, xóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý IV năm 2021)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

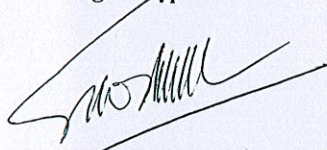
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73.196.875.976	64.296.392.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	17.435.099.618	10.294.163.175
1. Tiền	111		17.435.099.618	10.294.163.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a.	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.634.173.033	11.270.304.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	11.152.941.243	9.973.893.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	30.000.000	33.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	2.059.243.041	2.589.067.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.608.011.251)	(1.325.656.649)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.889.366.008	2.054.681.898
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.889.366.008	2.054.681.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.238.237.317	677.242.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a.	742.766.475	677.242.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		495.470.842	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82.334.418.458	89.231.485.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.328.224.800	11.328.224.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	11.328.224.800	11.328.224.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.346.033.831	73.195.482.713
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	64.095.780.717	70.945.229.599
- Nguyên giá	222		185.082.736.020	184.787.736.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.986.955.303)	(113.842.506.421)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		639.405.800	639.405.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8	639.405.800	639.405.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.903.935.282	2.911.872.372
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b.	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.416.064.718)	(1.408.127.628)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.116.818.745	1.156.500.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b.	1.116.818.745	1.156.500.060
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155.531.294.434	153.527.878.280
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.074.802.392	6.021.638.203
I. Nợ ngắn hạn	310		5.363.791.890	5.425.148.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	176.477.000	226.963.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	56.021.101	1.811.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V14	582.296.494	571.329.332
4. Phải trả người lao động	314		2.670.708.290	2.921.266.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V16	272.727.276	204.545.450
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V15a.	705.723.718	586.338.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.838.011	912.892.576
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.711.010.502	596.490.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		204.545.450	-

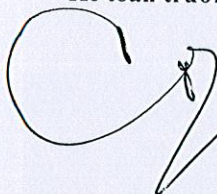
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
7. Phải trả dài hạn khác	337	V15b.	1.506.465.052	596.490.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		148.456.492.042	147.506.240.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	148.456.492.042	147.506.240.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.149.741.877	4.920.452.498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.306.750.165	4.585.787.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.306.750.165	4.585.787.579
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		155.531.294.434	153.527.878.280

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.688.270.928	13.052.484.736	53.351.062.480	57.137.746.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.688.270.928	13.052.484.736	53.351.062.480	57.137.746.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.722.636.242	10.012.262.577	39.739.413.515	43.467.120.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.965.634.686	3.040.222.159	13.611.648.965	13.670.625.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	603.382.900	764.191.654	2.637.697.175	2.666.378.022
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.104.489	380.758.341	9.584.618	404.276.119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	404.468.161	429.264.843	1.260.800.567	1.526.140.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.219.913.387	2.658.839.955	8.778.875.224	9.041.536.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.935.531.549	335.550.674	6.200.085.731	5.365.050.322
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.982.636	3.349.964	5.963.173	6.330.586
12. Chi phí khác	32		2.200	2	2.200	2
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.980.436	3.349.962	5.960.973	6.330.584
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		2.938.511.985	338.900.636	6.206.046.704	5.371.380.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	211.889.595	(256.902.727)	899.296.539	785.593.327
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.726.622.390	595.803.363	5.306.750.165	4.585.787.579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	198	43	385	332

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý IV năm 2021)

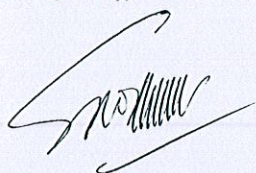
Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.846.775.916	46.996.842.923
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(26.968.162.630)	(22.544.815.300)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.111.729.074)	(11.159.973.088)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(700.662.256)	(208.517.599)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.135.484.313	8.023.648.669
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.910.998.092)	(19.011.241.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		7.290.708.177	2.095.944.594
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(324.500.000)	-
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	40.000.000.000
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		173.080.738	171.314.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.419.262)	171.314.147
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		7.139.288.915	2.267.258.741



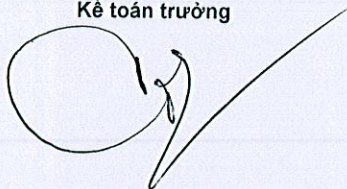
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.294.163.175	10.294.163.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.647.528	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	17.435.099.618	12.561.421.916

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị

Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Cảng Bình Long

Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Vận Tải Bộ

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC. .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

IV . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng,

san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cụ thể là số tiền của Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTSDKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán 2 năm 1 lần, giá trị thanh toán mỗi đợt bằng 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ

tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, cung cấp nước ngọt...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, ...; 5% đối với doanh thu cung cấp nước ngọt và 0% đối với doanh thu dịch vụ xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	566.911.900	373.241.800
VND	566.911.900	373.241.800
Tiền gửi ngân hàng	16.868.187.718	9.920.921.375
VND	16.773.909.777	9.824.694.505
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	6.399.951.119	3.542.993.977
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang	6.681.138.769	3.926.472.739
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.570.330.728	1.921.672.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	89.390.888	378.150.258
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	33.098.273	55.404.585
USD	94.277.941	96.226.870
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	94.277.941	96.226.870
Cộng	17.435.099.618	10.294.163.175

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.416.064.718)	4.320.000.000	(1.408.127.628)
Cộng	4.320.000.000	(1.416.064.178)	4.320.000.000	(1.408.127.628)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.408.127.628	1.004.206.853
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i)	7.937.090	403.920.775
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	1.416.064.718	1.408.127.628

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 30/06/2021: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Giá trị	31/12/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn					
Nguyễn Đức Diện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu gỗ Hoàng Khải	3.022.936.990	-	1.429.363.672	-	
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	-	-	961.436.300	-	
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đam	1.486.274.448	-	717.016.410	-	
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.262.866.823	-	1.025.069.911	-	
	515.714.949	-	743.817.710	-	
Các đối tượng khác	4.865.148.033	(1.608.011.251)	5.097.189.669	(1.325.656.649)	
Cộng	11.152.941.243	(1.608.011.251)	9.973.893.672	(1.325.656.649)	

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Các đối tượng khác		30.000.000		33.000.000
Cộng		30.000.000		33.000.000

a) Dài hạn

Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	63.242.200

Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
Cộng	11.328.224.800	11.328.224.800

Các khoản trả trước dài hạn bao gồm khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới.

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.505.315.065	-	2.161.232.877	-
Tạm ứng	261.447.543	-	148.556.286	-
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
Phải thu khác	64.660.900	-	122.709.450	-
Phải trả khác(dư nợ)	219.819.533	-	148.568.851	-
Cộng	2.059.243.041	0	2.589.067.464	0

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*) VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*) VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
Công ty Cổ phần Thái	74.272.859	-	74.272.859	-

Đức Dương		-		-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	-	350.160.000	105.048.000
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngưu	170.400.000	-	170.400.000	-
CN Công ty CP SX Thương Mại và VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	25.200.000	-	25.200.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY	89.033.010	26.709.903	89.033.010	44.516.505
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	-	-	-
Cộng	1.634.721.154	26.709.903	1.475.221.154	149.564.505

(*) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng tương ứng

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/12/2021		01/01/2021	
		VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.488.486.250	-	810.134.641	-	
Công cụ, dụng cụ	1.374.374.737	-	1.228.272.236	-	
Hàng hóa	26.505.021	-	16.275.021	-	
Cộng	2.889.366.008	-	2.054.681.898	-	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	639.405.800	639.405.800
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
Cộng	639.405.800	639.405.800

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	83.925.433.728	6.649.059.37 6	94.213.242.91 6	184.787.736.02 0
Mua trong kỳ	-	295.000.000	-	295.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	83.925.433.728	6.944.059.37 6	94.213.242.91 6	185.082.736.02 0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	49.979.638.666	5.370.022.57 4	58.492.845.18 1	113.842.506.42 1
Khấu hao trong kỳ	2.454.472.512	361.388.891	4.328.587.479	7.144.448.882
Số dư ngày 31/12/2021	52.434.111.178	5.731.411.46 5	62.821.432.66 0	120.986.955.30 3
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2021	33.945.795.062	1.279.036.80 2	35.720.397.73 5	70.945.229.599
Số dư ngày 31/12/2021	31.491.322.550	1.212.647.91 1	31.391.810.25 6	64.095.780.717

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 21.371.756.472 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	2.250.253.114	2.250.253.114
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	2.250.253.114	2.250.253.114

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	-	-

Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2021	2.250.253.114	2.250.253.114
Số dư ngày 31/12/2021	2.250.253.114	2.250.253.114

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	742.766.475	677.242.975
Sửa chữa thường xuyên	338.263.081	338.318.494
Chi phí công cụ, dụng cụ	317.646.316	244.830.263
Chi phí bảo hiểm	53.931.080	61.671.550
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.925.998	32.422.668
b. Dài hạn	1.116.818.745	1.156.500.060
Chi phí sửa chữa	508.446.709	847.489.390
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	-	12.830.022
Các chi phí trả trước dài hạn khác	608.372.036	296.180.648
Cộng	1.859.585.220	1.833.743.035

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xây dựng Phương Ánh	115.302.000	115.302.000	195.788.500	195.788.500
Các đối tượng khác	61.175.000	61.175.000	31.175.000	31.175.000
Cộng	176.477.000	176.477.000	226.963.500	226.963.500

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND

Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ		880.000
Các đối tượng khác	56.021.101	931.872
Cộng	56.021.101	1.811.872

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp	571.329.332	5.227.964.769	5.216.997.607	582.296.494
Thuế GTGT	542.964.434	4.074.479.062	4.263.640.848	353.802.648
Thuế TNDN	23.219.791	899.296.539	700.662.256	221.854.074
Thuế TNCN	5.145.107	128.595.918	127.101.253	6.639.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	122.593.250	122.593.250	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	-	1.199.517.708	1.694.988.550	(495.470.842)
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.199.517.708	1.694.988.550	(495.470.842)
Cộng	571.329.332	6.427.482.477	6.911.986.157	86.825.652

Các khoản thuế phải thu/ phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/ phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	705.723.718	586.338.711
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.466.570	10.975.240
Các khoản phải trả khác	682.257.148	575.363.471
b) Dài hạn	1.506.465.052	596.490.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.465.052	596.490.000
- Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh - Chi nhánh Cần Thơ	-	216.000.000

- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ Phần Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh	75.600.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngo	120.000.000	120.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea	109.890.000	109.890.000
- Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Vận Tải Phương Linh	-	75.600.000
- Công ty Cổ Phần tập Đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Điện Mặt Trời Miền Nam	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Hải Lâm	125.975.052	-
Cộng	2.212.188.770	1.182.828.711

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	272.727.276	204.545.450
Cộng	272.727.276	204.545.450
b) Dài hạn	204.545.450	0
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	204.545.450	-
Cộng	204.545.450	0

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2020	138.000.000.000	4.714.016.369	4.133.156.307	146.847.172.676
Lãi trong năm trước	-	-	4.585.787.579	4.585.787.579
Trích quỹ trong năm trước	-	206.436.129	(1.115.096.307)	(908.660.178)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(3.018.060.000)	(3.018.060.000)
Số dư ngày 31/12/2020	138.000.000.000	4.920.452.498	4.585.787.579	147.506.240.077
Lãi trong kỳ	-	-	5.306.750.165	5.306.750.165

Trích quỹ trong kỳ	-	229.289.379	(1.135.787.579)	(906.498.200)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	(3.450.000.000)	(3.450.000.000)
Số dư ngày 31/12/2021		138.000.000.000	5.149.741.877	5.306.750.165
			5.306.750.165	148.456.492.042

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Các cổ đông khác	64.884.000.000	64.884.000.000
	138.000.000.000	138.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã phân phối	3.450.000.000	3.018.060.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.426.533.430	3.007.084.760

17.4 Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	5.149.741.877	4.920.452.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.149.741.877	4.920.452.498

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

USD	31/12/2021	01/01/2021
	4164,22	4.177,42

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.
Nguyễn Văn Liêu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.

108
FY
G
VG
AN

Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
Cộng	<u>97.396.593</u>	<u>97.396.593</u>	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	248.628.572	605.012.035
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.102.433.908	56.532.733.970
Cộng	<u>53.351.062.480</u>	<u>57.137.746.005</u>

b. Doanh thu đối với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	212.970.000	534.549.689
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.526.443.515	42.932.570.396
Cộng	<u>39.739.413.515</u>	<u>43.467.120.085</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.135.535	2.649.575.345
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.620.561.640	16.759.747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	42.930
Cộng	<u>2.637.697.175</u>	<u>2.666.378.022</u>

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	7.937.090	403.920.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.647.528	355.344

Cộng	9.584.618	404.276.119
5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.778.875.224	9.041.536.758
Chi phí nhân viên quản lý	4.376.374.891	4.540.978.536
Chi phí vật liệu quản lý	144.247.889	113.407.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.482.686	168.887.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.137.862	516.888.682
Thuế, phí và lệ phí	1.325.410.958	1.832.578.464
Chi phí dự phòng	282.354.602	(144.954.049)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.278.729	690.540.051
Chi phí bằng tiền khác	1.313.587.607	1.323.210.686
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.260.800.567	1.526.140.743
Chi phí nhân viên	1.011.660.594	1.139.780.641
Chi phí vật liệu, bao bì	47.900.437	66.471.515
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.259.762	38.160.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.682.260	112.862.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.487.052	84.743.294
Chi phí bằng tiền khác	65.810.462	84.122.665
Cộng	10.039.675.791	10.567.677.501
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

	VND	VND
Tiền khen thưởng từ BHXH tỉnh An Giang	-	2.980.000
Tiền khen thưởng từ Cục Thuế tỉnh An Giang	-	2.980.000
Tiền khen thưởng từ UBND tỉnh An Giang	5.960.000	-
Khác	3.173	370.586
Cộng	5.963.173	6.330.586

7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.206.046.704	5.371.380.906
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	217.500.000	240.000.000
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.423.546.704	5.611.380.906
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.284.709.341	1.122.276.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	336.682.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ	385.412.802	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	899.296.539	785.593.327

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
---------------------------------	---------------------------------

	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.306.750.165	4.585.787.579
- Điều chỉnh giảm	(1.061.350.033)	(1.008.873.267)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	1.061.350.033	1.008.873.267
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.245.400.132	3.576.914.312
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	308	259

* Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 được ước theo tỉ lệ đã trích cho năm 2020

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.763.211.737	4.560.526.725
Chi phí nhân công	26.107.768.789	27.890.969.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.144.448.882	8.544.434.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.338.292.664	7.531.734.226
Chi phí khác	2.934.597.770	5.502.992.313
Cộng	49.288.319.842	54.030.657.207

VII – Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất cứ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quốc Bảo	An Giang	Thành viên Hội đồng Quản Trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u> từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
a) Bán hàng hóa, dịch vụ		
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	4.281.393.898
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	81.995.600
b) Cổ tức phải trả		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	1.827.900.000
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	200.000.000

3.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Phải thu/ (phải trả)</u> VND
1. Nợ phải thu			
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Phải thu khách hàng	211.871.133
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phải thu khách hàng	36.282.100
2. Nợ phải trả			
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Phải trả về cổ tức	-
	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	Phải trả về cổ tức	-

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập (lương và thù lao) của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

Từ 01/01/2021

TT

Bộ phận

1. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 2. Ban Kiểm soát
- Cộng**

đến 31/12/2021

VND

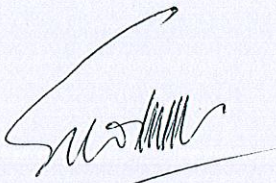
860.797.044

214.381.870

1.075.178.914

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp

